

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG BAO TRÙM Ở VIỆT NAM

Chặng đường 30 năm thực hiện công cuộc Đổi mới đã chứng kiến nền kinh tế tăng trưởng nhanh, được duy trì trong một thời gian dài và mang tính bao trùm với sự tham gia và hưởng lợi của đại bộ phận người dân. Điều này đạt được là nhờ công cuộc Đổi mới thực hiện những thay đổi to lớn về thể chế, với hai trụ cột chính là chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa và đẩy mạnh hội nhập quốc tế, đã tạo ra những động lực giúp huy động tối đa mọi nguồn lực để phát triển đất nước. Việt Nam đã đi một chặng đường dài trong việc chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Rất nhiều thay đổi đã diễn ra trong 30 năm qua, kể từ khi công cuộc Đổi mới được khởi xướng và thực hiện. Những thay đổi lớn nhất về thể chế bao gồm:

Thứ nhất, về tự do hóa giá cả, được thực hiện từ giữa những năm 80 và cho đến đầu những năm 90, giá cả của đa số hàng hóa cơ bản đã theo cơ chế thị trường;

Thứ hai, về tự do hóa trong lĩnh vực nông nghiệp: Kể từ cuối những năm 80, hàng loạt thể chế thị trường quan trọng đã được thiết lập để thực hiện việc tự do hóa lĩnh vực nông nghiệp. Đặc biệt, Nghị quyết Trung ương 10 năm 1988 về khoán hộ đã tạo ra sự thay đổi căn bản động lực kinh tế đối với khu vực nông nghiệp, nơi có hơn 90% lực lượng lao động vào thời điểm đó. Dấu mốc quan trọng tiếp theo là việc thông qua Luật Đất đai vào năm 1993, với 5 quyền được trao, qua đó xác lập một thể chế thị trường đối với nguồn lực quan trọng bậc nhất này. Luật Đất đai tiếp tục được sửa đổi vào các năm 1998, 2001, 2003, 2009 và gần đây nhất là năm 2013 với những thay đổi quan trọng theo hướng củng cố quyền sở hữu của người dân đối với đất đai.

Thứ ba, về tự do hóa lĩnh vực phi nông nghiệp: Trong những năm 90, nhiều thể chế thị trường đã được thiết lập để thúc đẩy quá trình tự do hóa và khuyến khích sự phát triển của khu vực tư nhân trong lĩnh vực phi nông nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung, với đỉnh cao là việc thông qua Luật Doanh nghiệp vào năm 2000, và được tiếp tục sửa đổi vào các năm 2005, 2011 và 2012. Đối với khu vực doanh nghiệp nhà nước, cuộc cải cách đã diễn ra trong suốt một giai đoạn dài kể từ đầu những năm 90.

Quá trình Đổi mới của Việt Nam cũng đồng hành cùng với quá trình mở cửa và hội nhập, qua đó phát triển nền kinh tế thị trường theo các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế để tham gia mạnh mẽ hơn vào quá trình phân công lao động trên phạm vi toàn cầu, mở cửa đón nhận vốn đầu tư và công nghệ nhằm thực hiện công nghiệp hóa đất nước. Quá trình hội nhập của Việt Nam trong gần 30 năm qua được thực hiện một cách kiên định trong khuôn khổ đơn phương (giảm thuế nhập khẩu, đặc biệt là đối với các đầu vào sản xuất), song phương (với Mỹ, EU v.v...), khu vực (ASEAN, APEC) và đa phương với đỉnh cao là việc Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới WTO vào tháng 1/2007. Hiện nay Việt Nam đang tích cực đàm phán trong khuôn khổ Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (CPTPP).

Những thay đổi quan trọng về thể chế này, cùng với sự phân bổ nguồn lực ban đầu tương đối công bằng cũng như các chương trình và chính sách xã hội, đặc biệt là trong các lĩnh vực y tế, giáo dục và giảm nghèo được thực hiện một cách kiên định trong suốt gần 30 năm qua đã giúp mở rộng cơ hội cũng như nâng cao năng lực nắm bắt cơ hội cho mọi người dân ở Việt Nam. Tăng trưởng ở Việt Nam đã thực sự mang tính bao trùm, với sự tham gia và hưởng lợi của mọi người dân. Chính vì thế, định hướng phát triển mô hình tăng trưởng bao trùm ở Việt Nam là rất cần thiết để đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển.

1. Kết hợp song hành giữa số đông doanh nghiệp thâm dụng lao động truyền thống với số ít doanh nghiệp tiên phong về công nghệ, đổi mới sáng tạo

Trong bối cảnh Việt Nam hiện nay, một mô hình tăng trưởng nhị nguyên với việc tiếp tục duy trì những ngành thâm dụng lao động kết hợp với việc phát triển một số ít ngành có mức độ đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ cao là một lựa chọn phù hợp để đạt được sự bao trùm trong tăng trưởng. Việc thúc đẩy các doanh nghiệp chuyển dịch nhanh sang những ngành công nghệ cao, sử dụng máy móc hiện đại, những ngành đòi hỏi đổi mới sáng tạo sẽ là phi thực tế do các điều kiện về con người và tổng thể kết cấu hạ tầng chưa cho phép. Mô hình tăng trưởng như vậy sẽ gạt sang bên lề phần lớn lao động ở Việt Nam, tước đoạt hoàn toàn cơ hội việc làm, đóng góp vào tăng trưởng của họ. Thêm vào đó, nó sẽ tạo áp lực rất lớn về nguồn vốn trong khi đó chính là một trong những điều đang thiếu.

Tuy nhiên, nếu vẫn tiếp tục tập trung tuyệt đối vào những ngành thâm dụng lao động thì nó sẽ khiến doanh nghiệp Việt Nam ngày càng tụt hậu về công nghệ và kỹ năng quản lý, người lao động Việt Nam ngày càng tụt hậu về kỹ năng và nhận thức so với thế giới, đến một lúc nào đó thì tăng trưởng sẽ ngừng lại khi sản phẩm chúng ta tạo ra không còn được thế giới và ngay cả chính ta đón nhận do giá cả đắt đỏ hơn và chất lượng không tốt bằng các sản phẩm sản xuất ở các quốc gia khác.

Việc xây dựng mô hình tăng trưởng nhị nguyên kết hợp song song hai nhóm doanh nghiệp này sẽ khắc phục những hạn chế của từng loại hình. Trong khi các doanh nghiệp thâm dụng lao động vẫn sẽ tiếp tục hấp thụ số đông lao động, tạo ra cơ hội việc làm cho phần lớn lao động Việt Nam với kỹ năng còn nhiều hạn chế thì các doanh nghiệp tiên phong về công nghệ, có mức độ đổi mới sáng tạo cao sẽ hội nhập vào sân chơi quốc tế, làm những doanh nghiệp dẫn dắt về các ý tưởng công nghệ và định hướng phát triển tương lai của nền kinh tế. Các doanh nghiệp ở khu vực thâm dụng lao động thông qua những doanh nghiệp tiên phong công nghệ sẽ nhận thức rõ ràng hơn tầm quan trọng của đổi mới sáng tạo cũng như có thêm thông tin để tiếp cận với những nguồn mang lại đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực hoạt động của mình. Đồng thời, đó cũng sẽ là những hình mẫu và bài học để những thể hệ doanh nhân mới tiếp tục tiến bước vào những lĩnh vực công nghệ cao. Những doanh nghiệp có tiềm lực về vốn lớn, đặc biệt là những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin, phần mềm và sản xuất vật liệu mới là những doanh nghiệp có điều kiện tốt nhất để tiệm cận nhanh với những xu hướng công nghệ tân tiến nhất thế giới, những xu hướng phát triển kinh tế của tương lai. Do vậy, những doanh nghiệp đó nên đi tiên phong trong lĩnh vực này, để cố gắng sớm tạo lập vị thế của các doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường quốc tế trong bối cảnh những lĩnh vực hay công nghệ này vẫn còn ở giai đoạn phát triển ban đầu của thế giới, vẫn còn nhiều khoảng trống để Việt Nam khai thác cũng như số lượng các đối thủ cạnh tranh còn chưa quá nhiều.

Đối với thị trường lao động, sự thành công và mức thu nhập cao của những lao động giỏi làm việc ở những doanh nghiệp tiên phong công nghệ cũng sẽ là những tấm gương định hình cho các thế hệ lao động kế tiếp nhận thức rõ nét về những xu hướng và giá trị tương lai của xã hội và nó sẽ giúp nâng tầm dần những thể hệ lao động trong tương lai. Kiến thức cũng như ý thức làm việc

chuyên nghiệp của các lao động này ít nhiều cũng có tác dụng lan tỏa tới những lao động khác trong cùng doanh nghiệp hoặc những doanh nghiệp có liên quan. Thông qua cơ chế lan tỏa này sẽ giúp rút ngắn thời gian cần thiết để nâng cao năng lực và ý thức người lao động, không chỉ đến từ hình thức đào tạo chính thức tại trường, tại doanh nghiệp mà thông qua chính những đồng nghiệp, những người xung quanh.

2. Tăng trưởng dựa trên lợi thế cạnh tranh kết hợp với liên kết thương mại nội vùng và thương mại quốc tế

Lý thuyết lợi thế cạnh tranh mà Michael Porter đưa ra đã khẳng định tầm quan trọng của việc lựa chọn thành công những ngành có lợi thế cạnh tranh đối với sự tăng trưởng kinh tế một cách bền vững. Có những quốc gia đã đạt được sự tăng trưởng kinh tế nhất định trong một khoảng thời gian không phải ngắn, tuy nhiên nếu nó thuần túy dựa trên những ngành không có thể mạnh một cách thực sự mà được tạo ra từ những can thiệp và hỗ trợ lâu dài của chính phủ thì những quốc gia đó sẽ sớm bước vào giai đoạn nghẽn của tăng trưởng và rất nhiều hệ lụy không mong muốn phát sinh như gia tăng nợ công, phân hóa giàu nghèo, thất nghiệp nhiều, xã hội trở nên bất ổn... Chính vì vậy, việc định hướng, chia sẻ thông tin, tạo cơ hội tiếp cận bình đẳng các nguồn lực đất nước cũng như sự hợp tác chặt chẽ từ Chính phủ sẽ giúp các doanh nghiệp sớm tìm ra được những lĩnh vực, những ngành mà Việt Nam có thể mạnh cạnh tranh cũng như cách thức tổ chức sản xuất kinh doanh để hiện thực hóa những lợi thế cạnh tranh tiềm năng này thành một lợi thế cạnh tranh thực sự, qua đó tạo ra nhiều việc làm có giá trị gia tăng cao hơn, đóng góp vào sự thịnh vượng của nền kinh tế.

Một yếu tố nữa luôn đi kèm với việc tập trung phát triển những ngành có lợi thế cạnh tranh là việc thúc đẩy thương mại hàng hóa. Chính quá trình thương mại hóa ngày càng sâu sắc, mỗi sản phẩm để đến tay người tiêu dùng cuối cùng sẽ trải qua rất nhiều công đoạn sản xuất, phân phối khác nhau và điều đó sẽ giúp các vùng, các doanh nghiệp dễ dàng hơn trong việc tìm ra lợi thế cạnh tranh của mình. Để có lợi thế cạnh tranh trong việc sản xuất một sản phẩm hoàn chỉnh, một quốc gia, một doanh nghiệp cần phải thỏa mãn rất nhiều điều kiện khác nhau và điều đó là rất khó thực hiện, đặc biệt đối với các quốc gia hay doanh nghiệp nhỏ, đi sau. Tuy nhiên, việc chia nhỏ công đoạn sản xuất ra giúp cho mỗi quốc gia, mỗi doanh nghiệp dễ dàng hơn rất nhiều trong việc tìm ra những công đoạn sản xuất mà mình có lợi thế cạnh tranh. Kaur (năm 2013) chỉ ra rằng, xu

thể phát triển mạng lưới sản xuất toàn cầu sẽ thúc đẩy việc chuyển dịch một số công đoạn sản xuất ra nước ngoài. Điều này sẽ mang lại cơ hội nhiều hơn cho các quốc gia đang phát triển để khai thác vào những khoảng trống đó. Thêm vào đó, việc chia nhỏ chuỗi sản xuất thành nhiều công đoạn nhỏ sẽ tạo điều kiện tốt hơn cho Việt Nam có thể dễ dàng tham gia vào chuỗi cũng như cải thiện chất lượng sản phẩm. Một khi Việt Nam có thể đã gia nhập thành công trong chuỗi liên kết sản xuất thì việc bị những đối thủ mới xen vào giữa sẽ khó xảy ra hơn bởi uy tín và mối quan hệ trong mạng lưới sản xuất là một yếu tố rất quan trọng, không dễ cho những bên mới tham gia có thể tạo dựng được trong thời gian ngắn. Đồng thời việc tham gia liên kết chuỗi sẽ đòi hỏi tính trách nhiệm và củng cố sự tin cậy của các bên dành cho nhau, nó tiếp tục thúc đẩy tính chất bao trùm của quá trình tăng trưởng.

Nhưng cũng vì tính chất chia nhỏ này trong chuỗi giá trị sản xuất nên việc liên kết thương mại là rất quan trọng. Hiện nay, các chính sách liên kết thương mại mới chủ yếu tập trung vào những ngành hoặc doanh nghiệp theo định hướng xuất khẩu, trong khi đó lại lơ đi vấn đề liên kết thương mại nội bộ trong nước, tận dụng lợi thế sản xuất của mỗi vùng để từ đó thúc đẩy trao đổi thương mại nội vùng. Hiện nay, Việt Nam đang quá tập trung vào việc mở rộng thị trường quốc tế trong khi thị trường nội địa mức độ quan tâm chưa thật nhiều. Việc tập trung vào phát triển liên kết nội bộ quốc gia và phát triển thị trường nội địa sẽ tạo ra một mối liên kết bền vững hơn, có trách nhiệm hơn giữa tất cả các bên: nhà nước, doanh nghiệp và người lao động. Người lao động cũng nhận thức được lợi ích của họ là tiền lương sẽ đến từ việc bán hàng và doanh nghiệp cũng nhận thức được lợi ích của người lao động, cũng chính là người tiêu dùng chủ chốt của họ từ việc bán hàng. Quá trình tăng trưởng này sẽ có tính kết dính cao hơn cũng như mức độ bao trùm và chia sẻ lợi ích bao trùm hơn. Quá trình hội nhập và liên kết kinh tế với thế giới và nội bộ quốc gia cần được thực hiện song song vì chúng sẽ hỗ trợ lẫn nhau. Bản thân quá trình liên kết thương mại quốc tế có thể thúc đẩy liên kết thương mại nội bộ quốc gia. Chúng ta có thể thúc đẩy thêm việc lắp ráp những công đoạn sản xuất mới, có thể có giá trị gia tăng lớn hơn và chuyển dịch dần những công đoạn sản xuất trước đó tới những khu vực khác của đất nước với chi phí rẻ hơn. Việc quy hoạch ngành và vùng cần phải nhìn trước được những xu hướng phát triển này để bảo đảm rằng Việt Nam có

thể thu hút được nhiều hơn các công đoạn sản xuất trong chuỗi giá trị toàn cầu ở lại đất nước.

3. Hướng tới sự cân bằng và ổn định

Kinh nghiệm từ nhiều quốc gia đang phát triển cho thấy, mô hình tăng trưởng không cân bằng theo yếu tố địa lý, tập trung phát triển kết cấu hạ tầng để thu hút đầu tư vào một số khu vực có ưu thế nổi trội với hy vọng đó sẽ là đầu tàu dẫn dắt cả nền kinh tế đi lên có thể sẽ mang lại những lợi ích tăng trưởng trước mắt, nhưng xét về lâu dài thì nó lại kém hiệu quả hơn trên nhiều khía cạnh so với mô hình tăng trưởng hướng tới sự cân bằng nhất định giữa các vùng miền. Sự cân bằng ở đây không hàm ý về một sự chỉ đạo hay mệnh lệnh từ Nhà nước mà nó hàm ý về một sự cân bằng mang tính thị trường. Điều đó có nghĩa là việc lựa chọn của doanh nghiệp đặt ở vùng nào, đầu tư vào lĩnh vực gì vẫn phải thuộc về quyết định của doanh nghiệp. Điều Nhà nước cần thực hiện là tạo lập một nền tảng kết cấu hạ tầng đồng đều, đặc biệt là hệ thống đường cao tốc kết nối vào trục giao thông chính của quốc gia, hệ thống điện và hạ tầng thông tin, giúp mang lại một cơ hội phát triển tương đồng giữa các vùng. Nhà nước nên tránh việc dồn quá nhiều nguồn lực vào phát triển kết cấu hạ tầng ở một số ít địa phương, từ hệ thống sân bay, cảng biển, đường sá, hạ tầng thông tin... trong khi nhiều địa phương khác lại được hưởng rất ít nguồn đầu tư vào kết cấu hạ tầng và điều này sẽ khiến cho có nơi tập trung mật độ rất dày các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, hệ quả là chi phí hạ tầng gia tăng nhanh chóng khiến chi phí doanh nghiệp tăng theo, tuy nhiên họ cũng không có lựa chọn nào khác do những địa phương xung quanh không đáp ứng được những điều kiện kết cấu hạ tầng cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh của họ. Hơn nữa, mô hình tăng trưởng cân bằng giữa các vùng sẽ giúp tận dụng tốt hơn những lợi thế cạnh tranh của mỗi vùng, mỗi địa phương, thúc đẩy liên kết thương mại vùng. Đồng thời, việc phát triển cân bằng giữa các vùng sẽ giúp làm giảm bớt tình trạng di dân lao động khiến cho một số đô thị lớn đang phải đối mặt với rất nhiều bài toán về sức ép dân số lên hạ tầng giao thông và các hạ tầng dịch vụ xã hội khác như giáo dục, y tế.

Song song với tăng trưởng cân bằng về mặt không gian, Nhà nước cũng nên hướng tới tăng trưởng ổn định theo thời gian thay vì theo đuổi mức tăng trưởng quá cao trong thời gian trước mắt nhưng lại trả giá bằng sự bất ổn trong thời gian sau đó (Theo Tô Trung Thành và Nguyễn Ngọc Anh, năm 2012). Việc thúc

đẩy tăng trưởng chủ yếu dựa trên sự gia tăng tổng cầu, trong đó một phần không nhỏ đến từ các khoản chi ngân sách nhà nước, thay vì gia tăng của tổng cung, sẽ rất khó có thể là một mô hình tăng trưởng thành công trong dài hạn. Nó cũng nhất quán với quan điểm về việc chuyển trọng tâm từ các chính sách thúc đẩy tăng trưởng thông qua tổng cầu sang các chính sách trọng cung được chỉ ra trong nghiên cứu của Phạm Thế Anh và cộng sự (năm 2013). Việc chấp nhận một tốc độ tăng trưởng có thể chậm hơn, nhưng đi cùng với đó là sự chắc chắn của các yếu tố vĩ mô căn bản như lạm phát thấp, thâm hụt ngân sách và nợ công ở mức vừa phải, thị trường tài chính, ngân hàng phát triển lành mạnh và ổn định, cán cân thương mại và nợ nước ngoài ở mức an toàn... sẽ tốt hơn cho nền kinh tế xét trong dài hạn. Việc để các yếu tố vĩ mô căn bản rơi vào trạng thái xấu sẽ rất dễ khiến nền kinh tế rơi vào những cuộc suy thoái, thậm chí là khủng hoảng. Kinh nghiệm ở nhiều quốc gia, bao gồm cả những nước phát triển và đang phát triển cho thấy, sau mỗi đợt khủng hoảng kinh tế thì những nhóm bị tổn thương nhiều nhất, bị mất nhiều nhất vẫn là các nhóm thu nhập thấp, tài sản tích lũy thấp và những nhóm yếu thế khác trong xã hội. Của cải thông thường sẽ được chuyển dịch từ các nhóm nghèo sang nhóm giàu sau mỗi đợt khủng hoảng. Và rõ ràng điều này hoàn toàn trái ngược với tư tưởng của mô hình tăng trưởng bao trùm, trong đó đề cao tới việc bảo đảm sự công bằng trong tiếp cận các cơ hội phát triển và phân bổ kết quả tăng trưởng cũng như giảm nghèo và thu hẹp bất bình đẳng. Để thực hiện tốt điều này thì việc xây dựng những quy tắc nhất định trong điều hành chính sách tài khóa và tiền tệ cũng như một cơ chế chặt chẽ để những quy tắc này buộc phải tuân thủ và không thể tự do thay đổi là rất cần thiết. Nó sẽ giúp ngăn chặn tình trạng trục lợi chính sách khi những người đại diện điều hành đất nước bắt tay với một số nhóm doanh nghiệp để đưa ra những chính sách mang lại lợi ích cho một nhóm nhỏ và có thể phản não sự tăng trưởng kinh tế trước mắt, nhưng cũng có thể gây tổn hại tới tổng thể nền kinh tế xét về dài hạn.

4. Đề cao các lợi ích dài hạn khác ngoài tăng trưởng sản lượng và thu nhập

Song song với việc thúc đẩy tăng trưởng sản lượng và thu nhập, mô hình tăng trưởng cũng cần quan tâm tới các lợi ích khác mang tính dài hạn, có thể đóng góp vào sự bền vững của tăng trưởng. Những lợi ích dài hạn này có thể đồng thuận với tăng trưởng và lợi ích của Nhà nước nhưng đôi khi cũng đòi hỏi sự hy sinh lợi ích của Nhà nước hoặc tăng trưởng trước mắt. Những lợi ích dài

hạn ngoài thu nhập có thể kể đến là sự gia tăng chất lượng nguồn nhân lực, tính hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh, môi trường cạnh tranh, động lực đổi mới sáng tạo và cập nhật công nghệ mới, sự cải thiện chất lượng của thể chế, tính gắn kết và trật tự xã hội,...

Trước áp lực về ngân sách trong những năm qua cũng như thực trạng hoạt động kém hiệu quả khiến cho người sử dụng dịch vụ có mức độ hài lòng thấp, Nhà nước đã và đang trao quyền tự chủ thu chi nhiều hơn cho khu vực giáo dục và y tế với hy vọng khắc phục được những vấn đề nêu trên. Sự chuyển dịch này là tất yếu vì nó sẽ hướng các đơn vị sự nghiệp công lập đến một cơ chế hoạt động hiệu quả hơn, chất lượng phục vụ tốt hơn, môi trường lành mạnh hơn, qua đó nâng cao mức độ hài lòng của người sử dụng dịch vụ. Việc hạch toán đầy đủ chi phí một cách hợp lý để tính giá là một nguyên tắc thiết yếu cho mọi tổ chức cung cấp hàng hoá hay dịch vụ, bao gồm cả các đơn vị sự nghiệp công lập, có thể tồn tại một cách lâu dài. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là Nhà nước có thể hoàn toàn buông cho các đơn vị công lập này hoạt động theo nguyên tắc thị trường. Hai khu vực giáo dục và y tế đóng góp rất nhiều vào việc nâng cao năng lực người lao động, cả về thể chất và trí tuệ, qua đó đóng góp vào sự phát triển kinh tế trong dài hạn. Nếu Nhà nước thả nổi hoàn toàn theo cơ chế thị trường thì sẽ có rất nhiều người bị gạt ra bên lề do không đủ sức chi trả những mức học phí hoặc chi phí khám, chữa bệnh hết sức đắt đỏ. Hơn nữa, nó cũng mâu thuẫn với tôn chỉ của một nhà nước vì dân mà ta theo đuổi. Các đơn vị sự nghiệp công lập cần được xác định rõ là hoạt động với mục tiêu vì xã hội và phi lợi nhuận. Để đạt được các mục tiêu này, Nhà nước có thể phải thực hiện đồng thời các chính sách kiểm soát giá kết hợp với trợ cấp để bảo đảm các đơn vị này vẫn luôn có động lực nâng cao hiệu quả hoạt động thông qua việc quản lý chi phí một cách hợp lý hơn, mang lại một dịch vụ tốt hơn để thu hút nhiều khách hàng hơn, nhưng đồng thời cũng bảo đảm khả năng tiếp cận của toàn bộ người dân, bao gồm cả người nghèo và những người yếu thế, với các dịch vụ đó. Tuy nhiên, điều này sẽ đòi hỏi một nguồn ngân sách lớn hơn từ Nhà nước, vì vậy có thể buộc phải cắt giảm các khoản chi ngân sách cho hoạt động đầu tư khác hoặc buộc phải nâng thuế lên. Việc làm này có thể khiến tăng trưởng bị chậm lại trong ngắn hạn hay gây áp lực lên những người làm chính sách trong việc cơ cấu lại nguồn chi hay tìm ra các giải pháp để tăng nguồn thu. Tuy nhiên, ngay cả khi phải đòi hỏi sự đánh đổi giữa lợi ích của Nhà nước, lợi ích của tăng trưởng thu

nhập trước mắt thì vẫn nên ưu tiên các lợi ích dài hạn để đạt được những mục tiêu mà mô hình tăng trưởng bao trùm hướng tới.

Tương tự, mô hình tăng trưởng bao trùm cũng rất đề cao tính hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh và tốc độ đổi mới sáng tạo trong quá trình tăng trưởng, bởi đó chính là động lực dẫn dắt nền kinh tế tiếp tục phát triển trong dài hạn. Việc quá chú trọng vào thu hút số lượng vốn đầu tư lớn hơn trong khi lại đặt nhẹ chất lượng khoản đầu tư, quá chú trọng vào phần doanh thu trực tiếp tạo ra hơn là các giá trị phi tiền tệ khác mà hoạt động đầu tư có thể mang lại như sự học hỏi về mặt công nghệ, tác phong làm việc, kỹ năng và tay nghề chuyên môn, phương thức tổ chức sẽ chỉ giúp cho nền kinh tế “to hơn” chứ không “khỏe hơn”. Sau gần ba thập kỷ tăng trưởng, Việt Nam đã có những cải thiện về chất lượng quản trị, hiểu biết về công nghệ, tay nghề người lao động, nhưng sự cải thiện đó dường như quá ít so với khoảng thời gian 30 năm. Chính khuôn mẫu tăng trưởng dựa trên chiều rộng, khai thác các nguồn lực sẵn có, không có những đòi hỏi khắt khe về trình độ và ý thức người lao động đã khiến cho ta không học hỏi và cải thiện được nhiều về trình độ công nghệ, năng lực quản trị, trình độ chuyên môn, kỹ năng và ý thức làm việc.

Cải thiện thể chế là một mục tiêu đặc biệt quan trọng cần hướng tới trong mô hình tăng trưởng bao trùm. Tính bao trùm, lành mạnh và có tính thực thi cao của thể chế sẽ quay trở lại góp phần tích cực vào tăng trưởng của tổng thể nền kinh tế trong dài hạn. Tăng trưởng nhanh trong quá trình chuyển đổi rất dễ dẫn tới vấn đề trục lợi và gây xói mòn thể chế. Kinh nghiệm từ nhiều quốc gia chuyển đổi từ mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường cho thấy, trong bối cảnh hệ thống thể chế chưa hoàn thiện, khi tốc độ tăng trưởng kinh tế diễn ra nhanh chóng do giải phóng được rất nhiều nguồn lực trước đó bị trói buộc, một số người được nắm giữ quyền lực có thể liên kết với một nhóm nhỏ các nhà tài phiệt và doanh nghiệp để thôn tóm và tập trung các đặc quyền về kinh tế và xã hội như đất đai, tài nguyên, quyền kinh doanh, quyền chi phối chính sách và các quy định pháp lý... Điều này tương đối dễ thực hiện trong bối cảnh hệ thống thể chế chưa hoàn thiện, luật pháp và các quy định chưa đầy đủ để chi phối hết các hành vi trục lợi, đồng thời khả năng thực thi pháp luật không tốt. Nó không chỉ khiến cho thành quả của tăng trưởng kinh tế bị phân bổ sai lệch mà còn gia tăng tình trạng hối lộ và tham nhũng để có thể sở hữu các đặc quyền kinh tế và xã hội này. Việc méo mó hành vi của một số cá nhân có thể

lan rộng và ảnh hưởng tới các cá nhân khác trong xã hội và cuối cùng là gây méo mó hành vi chung của cả nền kinh tế. Những động lực tăng trưởng “tốt đẹp” của xã hội dựa trên sự chăm chỉ, chịu khó, nỗ lực đổi mới và sáng tạo của mỗi cá nhân người lao động và từng người chủ doanh nghiệp đã dần bị xói mòn trong khi những động lực tăng trưởng “không mong muốn” như việc mọi người tìm cách chiếm đoạt địa tô kinh tế từ quyền sử dụng đất đai, khai thác tài nguyên, quyền kinh doanh... nhằm mang lại “tăng trưởng” cho bản thân nhưng đánh đổi lại là sự kém hiệu quả của nền kinh tế thì ngày càng trở nên phổ biến. Chính vì vậy, mô hình tăng trưởng bao trùm luôn nhấn mạnh tới tính chất đa chiều của tăng trưởng, không chỉ giới hạn trong khía cạnh sản lượng và thu nhập mà nó còn đề cập tới rất nhiều khía cạnh khác bởi những chiều hướng khác nhau này nếu không được quan tâm đúng mức sẽ quay trở lại kìm hãm tăng trưởng, thậm chí là kéo lùi nền kinh tế trở lại.

5. Tăng trưởng thân thiện với môi trường

Mô hình thu hút đầu tư bằng mọi giá, bao gồm cả đầu tư trong nước và nước ngoài, mà không tính toán tới những hệ lụy có thể gây ra cho địa phương, cho toàn bộ đất nước là một mô hình sai lầm trong dài hạn. Mô hình đó sẽ khiến cho mỗi quốc gia phải đối mặt với những vấn đề liên quan tới ô nhiễm môi trường không khí, khan hiếm nguồn nước và các nguồn tài nguyên khác như khoáng sản, dầu mỏ do tốc độ khai thác quá mức. Đồng thời, nó cũng gây ra sức ỳ trong cả bộ máy thể chế và người dân của quốc gia do tạo lập một thói quen phụ thuộc vào những gì sẵn có của thiên nhiên. Những điều này sẽ quay trở lại làm xói mòn và gây cản trở khả năng tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Và hơn ai hết, chính những người nghèo, những nơi tập trung đông người nghèo sẽ lại là những nơi dễ bị tổn thương hơn cả do những vấn đề thiên nhiên cực đoan bởi sinh kế của người nghèo thường gắn khá chặt với các nguồn lực tự nhiên và môi trường, đồng thời họ cũng có ít các lựa chọn sinh kế khác cũng như các phương thức sản xuất tân tiến để giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn lực tự nhiên sẵn có. Mô hình tăng trưởng kinh tế bền vững về mặt môi trường, giảm thiểu mức độ xả thải có hại ra môi trường sẽ góp phần thúc đẩy tính chất bao trùm của tăng trưởng và tính chất bao trùm của tăng trưởng cũng sẽ quay trở lại thúc đẩy một phương thức sản xuất thân thiện và bền vững về mặt môi trường. Quá trình tăng trưởng thân thiện với môi trường sẽ giúp giảm bớt những hiện tượng tự nhiên cực đoan hay những thảm họa thiên nhiên, nhờ đó sẽ giảm bớt nguy cơ tổn

thương tới những người nghèo, giúp ổn định tốt hơn sinh kế và dòng thu nhập của họ. Ngược lại, sự ổn định về sinh kế và thu nhập cũng sẽ giúp người dân ít tìm đến những hoạt động sản xuất mang tính hủy hoại hay tận diệt các tài nguyên và sinh vật tự nhiên như chặt cây phá rừng, săn bắt các loại thú quý hiếm, đánh bắt sinh vật biển bằng những công cụ mang tính tận diệt, sử dụng các chất cấm trong chăn nuôi, trồng trọt. Điều đó lại góp phần vào sự bảo vệ môi trường sống của ta. Chính vòng xoay này sẽ góp phần thúc đẩy quá trình tăng trưởng và phát triển trong dài hạn.

Các nghiên cứu đã chỉ ra việc thúc đẩy tăng trưởng xanh, thân thiện với môi trường sẽ đóng góp tích cực vào tăng trưởng thông qua những kênh khác nhau. Thứ nhất, quá trình tăng trưởng xanh có thể thúc đẩy tính hiệu quả trong hoạt động của doanh nghiệp và người dân, bởi nó góp phần làm gia tăng nguồn lực về tự nhiên, con người, máy móc cho hoạt động sản xuất. Việc sản xuất thân thiện với môi trường đồng nghĩa với việc sẽ cần ít nguồn lực tài nguyên hơn cho mỗi đơn vị đầu ra; hay nói cách khác, nguồn lực tài nguyên hiện có sẽ cho phép mang lại một khối lượng đầu ra lớn hơn. Tương tự, một môi trường trong lành hơn, tốt cho sức khỏe hơn sẽ giúp tạo ra những người lao động khỏe mạnh và có năng suất cao hơn. Đồng thời, việc giảm bớt được những thảm họa thiên nhiên sẽ giúp bảo vệ lượng vốn vật chất như kết cấu hạ tầng, máy móc, các phương tiện sinh kế của đất nước, doanh nghiệp và người dân tốt hơn. Thứ hai, việc theo đuổi tăng trưởng xanh, thân thiện với môi trường sẽ thúc đẩy mạnh hơn hoạt động đổi mới sáng tạo. Thực tiễn ở các nước liên minh châu Âu cho thấy, các quy định về môi trường đang áp dụng hiện tại và chuẩn bị áp dụng trong tương lai đã tạo động lực dẫn dắt cho sự ra đời và ứng dụng những công nghệ mới, có hiệu quả cao hơn không chỉ xét trên khía cạnh môi trường mà trên cả khía cạnh ích kinh tế trong trung và dài hạn. Việt Nam đang muốn thâm nhập sâu hơn vào các thị trường hàng thế giới như Bắc Mỹ, châu Âu, hay Nhật Bản thì không có cách nào khác là phải lựa chọn những công nghệ và quy trình sản xuất thân thiện với môi trường, bởi đó là những điều kiện kỹ thuật mang tính pháp lý để các sản phẩm Việt Nam có thể tiếp cận tới các thị trường này. Không đáp ứng được các tiêu chuẩn về môi trường cũng đồng nghĩa hàng hóa của Việt Nam sẽ bị đóng cửa ngay từ đầu và chắc chắn tăng trưởng kinh tế Việt Nam sẽ bị tổn hại. Ngoài ra, việc thúc đẩy tăng trưởng xanh và thân thiện với môi trường sẽ giúp Việt Nam đón nhận những ảnh hưởng lan tỏa về mặt công nghệ thân thiện với môi

trường từ các nước hàng đầu nhanh hơn, nhờ đó rút ngắn được khoảng cách về công nghệ. Tăng trưởng xanh và thân thiện với môi trường sẽ có tác động tái phân phối lại thu nhập theo hướng có lợi cho những nhóm nghèo và nhóm dễ bị tổn thương, bởi đây thông thường là nhóm dễ bị tổn thương nhất từ các hiện tượng cực đoan của môi trường. Những việc làm mới được tạo ra từ quá trình tăng trưởng xanh được kỳ vọng có tính ổn định cao hơn, nguy cơ rủi ro sẽ giảm bớt, nhờ đó đóng góp tích cực vào tính ổn định trong thu nhập của người lao động, đặc biệt là lao động nghèo. Việc giảm bớt mức độ phụ thuộc vào các yếu tố tự nhiên sẽ giúp giảm bớt nguy cơ tổn thương cũng như nâng cao khả năng phục hồi sau những thảm họa thiên nhiên hay các cú sốc về giá hàng hóa thô.

